

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông
từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm, xã Trung Lý, huyện Mường Lát
(Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD
ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư
xây dựng; Số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng;
Số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các
chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 257/2022/NQ-HĐND ngày
13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên
địa bàn tỉnh; Số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 phân bổ nguồn vốn từ ngân
sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2722/QĐ-UBND ngày
11/8/2022 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương để
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên
địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1358/TTr-SGTVT ngày 15/3/2023 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm, xã Trung Lý, huyện Mường Lát (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững); kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 1284/SGTVT-TĐKHKT ngày 13/3/2023; Tờ trình số 24/TTr-BQLDA ngày 22/02/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm, xã Trung Lý, huyện Mường Lát (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Mường Lát.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinasean.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nhằm cải thiện điều kiện đi lại của Nhân dân, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững cho Nhân dân địa phương trong khu vực huyện Mường Lát, góp phần tăng cường trật tự, an ninh quốc phòng.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng nâng cấp các đoạn thuộc tuyến đường Pá Quăn - Cò Cài (xã Trung Lý) - Mường Lý với chiều dài khoảng 10,23km đạt quy mô đường giao thông nông thôn (GTNT) cấp B theo TCVN 10380 : 2014, có vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$; công trình thoát nước bằng BTCT; tần suất thiết kế $P=4\%$ với nền đường, cống, cầu nhỏ; xe trục đơn, tải trọng trục $\leq 6\text{T}$ với đường và tải trọng H30-XB80 với cống, HL93 với cầu.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến đi theo đường cũ, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí đường cong để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và cải thiện tầm nhìn. Tổng số có 578 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$.

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế kết nối với các đoạn tuyến hiện trạng đảm bảo độ dốc theo tiêu chuẩn cấp đường, kết nối dân cư hiện trạng và tần suất thủy văn tính toán. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=13\%$.

7.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=4\text{m}$; mặt đường $B_m=3\text{m}$; lề đất $B_l=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$. Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; lề đất $i_l=4\%$.

7.4. Nền đường: Nền đào mái ta luy từ 1/0,5-1/1. Nền đắp đạt độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp 1/1,5. Trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông xi măng, gồm các lớp:

- Lớp mặt: Bê tông xi măng M300 dày 18cm.
- Lớp móng: Bê tông xi măng M100 dày 10cm.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc. Nền đất, rãnh hình thang, kích thước (40+120)x40cm; nền đá, rãnh hình tam giác kích thước 40x80cm. Những đoạn có địa chất dễ bị xói lở hoặc qua khu dân cư, gia cố rãnh dọc tiết diện hình chữ nhật kích thước lòng $B \times h = 40 \times 40$ cm, kết cấu bằng BTXM.

7.7. Công thoát nước ngang: Tổng số có 56 công thoát nước, gồm: giữ nguyên 24 công cũ; nối dài 18 công cũ; thanh lý 02 công cũ do đào hạ nền đảm bảo dốc dọc tuyến; xây dựng thay thế 02 công cũ (01 công bản 1,5m; 01 công bản 3,4m) và làm mới 10 công (08 công bản 1,5m, 02 công bản 3,4m). Kết cấu bằng BTXM và BTCT.

7.8. Công trình cầu: Xây dựng mới 03 cầu qua suối, kết cấu bằng BTCT thiết kế theo TCVN 11823:2017, tải trọng HL93, tần suất $P=4\%$ có xét đến cây trôi; chiều rộng cầu $B_c = (0,5 + 4 + 0,5)m = 5m$.

a) Cầu suối Vành - Km21+616

- Kết cấu phần trên: Gồm 03 nhịp dầm bản bằng BTCT 30Mpa, chiều dài dầm $L=8,68m$, cao $h=36cm$; mặt cắt ngang nhịp gồm 05 phiến dầm; bản mặt cầu BTCT 30Mpa; độ dốc ngang mặt cầu 2%; khe co giãn bằng thép dạng ray; thoát nước mặt cầu bằng ống thép kết hợp ống nhựa D150; gờ lan can bằng BTCT.

- Kết cấu phần dưới: Hai móng cấu tạo giống nhau, móng chữ U, kiểu tường; trụ đặc thân hẹp bằng BTCT 30Mpa; móng móng, trụ đặt trên nền thiên nhiên; bản chuyển tiếp bằng BTCT.

- Đường đầu cầu: Sau đuôi móng có $B_n=6m$, $B_m=4m$, sau đó vuốt chuyển tiếp về mặt cắt ngang chung của tuyến. Gia cố tứ nón, đường đầu cầu có mái, chân khay bằng BTXM.

b) Cầu suối Quặc - Km24+587 và suối Pùm - Km26+100: Cầu suối Quặc có tim vuông góc với dòng chảy, cầu suối Pùm chéo so với hướng dòng chảy 70° ; chiều dài mỗi cầu $L_c=14,7m$ gồm 01 nhịp dầm bản bằng BTCT 30Mpa, chiều dài dầm $L=8,68m$, cao $h=36cm$ và các kết cấu khác tương tự cầu suối Vành.

7.9. Đường ngang dân sinh, điểm tránh xe và đường lánh nạn:

Tổng số có 20 vị trí đường ngang được vuốt nối với tuyến của dự án. Mở rộng nền, mặt đường để bố trí các vị trí tránh xe đảm bảo $B_n=7m$, $B_m=6m$, chiều dài $L=(10-18)m$ kể cả đoạn vuốt nối; trung bình từ (300-500)m/vị trí tránh xe. Kết cấu mặt đường điểm tránh xe và đường ngang như kết cấu chung của tuyến.

Đường lánh nạn có chiều dài mỗi vị trí $L=80m$ tính từ vị trí giao với tim tuyến và có dốc lên $i=10\%$; $B_n=4m$, $B_m=3m$; đoạn dẫn từ đường chính $L=30m$ có kết cấu mặt đường như kết cấu chung của tuyến, đoạn tiếp theo $L=50m$ là lớp đệm giảm tốc bằng đá dăm dày 10cm.

7.10. An toàn giao thông: Bố trí biển báo, cọc tiêu, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Xã Trung Lý, huyện Mường Lát.
- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 10,2 ha (trong đó phạm vi đường đất cũ đang khai thác khoảng 4,5 ha).

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.**10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn**

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.
- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 1284/SGTVT-TĐKHKT ngày 13/3/2023 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư: 62.700.000.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 2.963.310.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 44.211.401.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 957.378.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 6.788.758.000 đồng;
- Chi phí khác: 552.424.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 7.226.729.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022) đã bố trí 57 tỷ đồng (năm 2022 đã bố trí 16,51 tỷ đồng).

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Mường Lát và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 5,7 tỷ đồng (10% vốn ngân sách Trung ương).

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.**14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: giao UBND huyện Mường Lát làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 1284/SGTVT-TĐKHKT ngày 13/3/2023.

- UBND huyện Mường Lát tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{30a11}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, cursive characters, positioned above the printed name of the official.

Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**Dự án: Đường giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm, xã Trung Lý, huyện Mường Lát (Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)***(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí bồi thường GPMB	Khái toán	2.963.310.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	44.211.401.000
III	Chi phí quản lý dự án	2,382% x 40.192.182.727	957.378.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-15	6.788.758.000
1	Lập nhiệm vụ khảo sát bước Báo cáo NCKT	QĐ số 2164/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND huyện	147.352.000
2	Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	QĐ số 2615/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện	2.364.660.000
3	Cấm cọc GPMB	Tạm tính	400.000.000
4	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,0% x 1.505.141.818	49.670.000
5	Giám sát khảo sát xây dựng bước BVTC	4,072% x 1.505.141.818	67.418.000
6	Khảo sát bước BVTC	Khái toán	1.655.656.000
7	Thiết kế BVTC và dự toán	1,139% x 40.192.182.727	503.568.000
8	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tạm tính theo QĐ số 223/QĐ-QLDA ngày 09/12/2022 của Ban QLDA	344.168.000
9	Lập HSMT, đánh giá HSDT khảo sát, lập Báo cáo NCKT	QĐ số 2615/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện	16.199.396
10	Lập HSMT, đánh giá HSDT khảo sát, thiết kế BVTC-DT; giám sát thi công xây dựng	0,546% x 3.318.510.213	19.931.000
11	Lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,179% x 40.192.182.727	79.138.000
12	Giám sát thi công xây dựng	2,468% x 40.192.182.727	1.091.137.000
13	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT khảo sát, lập Báo cáo NCKT	QĐ số 2110/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 của UBND huyện	2.000.000
14	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT khảo sát, thiết kế BVTC-DT; giám sát thi công	0,100% x 3.318.510.213	3.650.000
15	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT thi công xây dựng	0,100% x 40.192.182.727	44.211.000
V	Chi phí khác	Cộng 1-7	552.424.000
1	Thẩm định Báo cáo NCKT	0,014% x 62.700.000.000	8.778.000
2	Thẩm định thiết kế BVTC	0,082% x 40.192.182.727	32.958.000
3	Thẩm định dự toán xây dựng	0,079% x 40.192.182.727	31.752.000
4	Thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đăng ký môi trường	Tạm tính theo QĐ số 223/QĐ-QLDA ngày 09/12/2022 của Ban QLDA	16.000.000
5	Chi phí kiểm toán	0,423% x 55.759.244.000	259.448.000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,27% x 0,5 x 55.759.244.000	75.275.000
7	Chi phí bảo hiểm công trình	0,29% x 40.192.182.727	128.213.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1-2	7.226.729.000
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	9,99% x 55.473.271.000	5.540.341.562
2	Dự phòng trượt giá	3,04% x 55.473.271.000	1.686.387.438
	Tổng mức đầu tư	(I+II+III+IV+V+VI)	62.700.000.000